TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:55/2019/HNGĐ-ST
Ngày 05/12/2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị O
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đào Xuân H
2. Ông Trần Anh D

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị D- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2019/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số142/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19/11/2019 và thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 24/TB- TA ngày 27/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1957
Nơi cư trú: Đội 8, thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh B (có mặt)
2. Bị đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1960
Nơi cư trú: Đội 8, thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh B (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông và bà H kết hôn năm 1980, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh B. Hiện nay ông không còn lưu giữ được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà H về làm dâu nhà ông ngay, thời điểm ông kết hôn với bà H, ông đang đi bộ đội. Đến cuối năm 1981 ông ra quân về làm công nhân bưu điện ở H, thỉnh thoảng mới về nhà. Cuộc sống của vợ chồng ông bà thời gian đầu đã không hạnh phúc vì ông và bà H lấy nhau là do hai bên gia đình giới thiệu, không được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn nên sau khi vợ chồng kết hôn, về

chung sống với nhau dẫn đến vợ chồng sống không hợp nhau, không có hạnh phúc, vợ chồng luôn bất hòa.

Đến tháng 11 năm 2016, ông nghỉ hưu về sinh sống cùng bà H ở Đội 8, thôn Đ, xã T. Trong thời gian chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, bất đồng quan điểm, cách sống, tính tình ông và bà H không hợp nhau, vợ chồng không quan tâm, chia sẻ với nhau. Đến tháng 02 năm 2017 gia đình bà H có sang nói với ông là cho bà H về để chăm sóc mẹ bà H và ông đã đồng ý. Tuy nhiên từ khi về ở với mẹ đẻ, bà H không có trách nhiệm, quan tâm gì đến ông và con. Ông và bà H sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn. Vợ chồng không về chung sống với nhau được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng ông có hai con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982 và Nguyễn Thị Th, sinh năm 1985. Hiện anh Đ bị tàn tật và đang ở với ông còn chị Th đã đi lấy chồng. Ly hôn ông H xin tiếp tục nuôi dưỡng anh Đ, ông Hải không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con chung, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên toà, ông H giữ nguyên yêu cầu.

Tại biên tự khai ngày 09/7/2019, bị đơn là bà Đặng Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn H kết hôn năm 1980, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã T. Ông H đi lái xe ở bưu điện H, thỉnh thoảng mới về một vài lần nên tình cảm dần phai nhạt, vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay nên không còn tình cảm. Ông H làm đơn xin ly hôn, bà đồng ý ly hôn với ông H.

Về con chung: Vợ chồng bà có hai con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982 và Nguyễn Thị Th, sinh năm 1985. Ly hôn bà đồng ý để ông H nuôi dưỡng anh Đ còn chị T đã trưởng thành. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận để lại cho các con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 30/7/2019, bà H có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nộp cho Tòa án. Đơn yêu cầu chia tài sản chung bà yêu cầu chia tài sản chung gồm 01 diện tích 313m^2 đất và một nhà bái bằng, các công trình phụ trên diện tích đất tại Đội 8, thôn Đ, xã Tân Tr, huyện T, tỉnh B và 01 nhà ở, địa chỉ ở số 58, ngõ 105 B, đường Võ Thị S, phường Th, quận Hai B, Thành phố H. Tổng trị giá tài sản yêu cầu chia là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Bà đồng ý nộp tạm ứng chi phí tố tụng về việc phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2019, bà có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân huyện T. Đến ngày 06/8/2019, Tòa án nhân dân huyện T

nhận được đơn xin rút lời khai của bà ghi ngày 05/8/2019, bà cho rằng tài sản chung của vợ chồng bà là 01 nhà 4 tầng ở tại ngõ 58, đường 105, phường Th, quận H, thành phố và nhà mái bằng ở thôn Đ đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà chỉ đồng ý ly hôn với ông H khi tài sản chung của vợ chồng được giải quyết trong vụ án.

Tại phiên toà: bà H cho rằng vợ chồng sống chung cùng nhau gần 40 năm nhưng 20 năm trở lại đây, vợ chồng không quan tâm, chia sẻ với nhau. Nay ông H xin ly hôn bà đồng ý ly hôn với ông H. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị H. Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: Ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn bà H có nơi cư trú tại Đội 8, thôn Đ, xã T, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà H kết hôn năm 1980, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T. Sau khi kết hôn bà H về làm dâu nhà ông H nhưng đến nay giấy chứng nhận đăng ký kết hôn không còn lưu giữ được. Ông H và bà H kết hôn do sự giới thiệu của hai bên gia đình, không được tìm hiểu trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn, ông H đi làm công nhân ở H thỉnh thoảng mới về nhà tình cảm vợ chồng phai nhạt. Trong quá trình vợ chồng chung sống thấy hai bên không hợp nhau, bất đồng quan điểm, về cách sống, không quan tâm chia sẽ với nhau. Nay ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn với bà H và yêu cầu xin ly hôn. Bà H đồng ý ly hôn khi giải quyết về tài sản chung của vợ chồng trong vụ án.

Hội đồng xét xử thấy: Ông H, bà H đều khai là có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1980, sau khi kết hôn ông bà chung sống với nhau từ năm 1980. Vợ chồng đã có 02 con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982 và Nguyễn Thị Th, sinh năm 1985. Tại biên bản làm việc với ông Nguyễn Văn Ph là công

chức Tư pháp xã T cho biết, hiện nay không còn lưu trữ được sổ hộ tịch đăng ký kết hôn tại UBND xã T nên không rõ là ông H, bà H có đến UBND xã T để đăng ký kết hôn không. Tuy nhiên qua xác minh với chính quyền địa phương đều công nhận ông H và bà H chung sống với nhau từ năm 1980 và được cưới hỏi theo phong tục địa phương. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy, hiện nay ông H bà H không còn lưu giữ được giấy chứng nhận kết hôn nhưng ông H, bà H và chính quyền địa phương đều thừa nhận ông bà đã chung sống với nhau từ năm 1980 nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống ông bà có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không hợp nhau, không quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử thấy, mâu thuẫn giữa ông H và bà H đã trầm trọng, đời sống chung thực tế không còn tồn tại từ năm 2017 trở lại đây, mục đích hôn nhân không đạt được, ông Hải đề nghị được ly hôn với bà H. Tại phiên tòa, bà H đồng ý ly hôn với ông H Căn cứ quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, cần công nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà H là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông H, bà H có hai con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982 và Nguyễn Thị Th, sinh năm 1985. Ông H, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: ông H không đề nghị.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà H ngày 30/7/2019 và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 30/7/2019, bà H có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bà là diện tích 313m^2 đất và một nhà bái bằng, các công trình phụ trên diện tích đất tại Đội 8, thôn Đ, xã Tâ, huyện T, tỉnh B và 01 nhà ở, địa chỉ ở số 58, ngõ 105 B, đường Võ Thị S, phường Th, quận H, thành phố H. Tổng trị giá tài sản yêu cầu chia là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Tòa án đã ra thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung số 52/TB- TA ngày 18/9/2019 và thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 556/TB- TA ngày 08/10/2019 đối với đơn yêu cầu chia tài sản chung của bà. Tuy nhiên sau khi nhận được thông báo của Tòa án, bà H không nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu đơn yêu cầu chia tài sản chung của bà H trong vụ án này.

[5] Về án phí: ông H thuộc diện người cao tuổi nên miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông H theo quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội .

[6] về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội .

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị H.

2. Về án phí: ông Nguyễn Văn H được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị O